CÔNG TY CP GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
Digitally signed by CÔNG TY CP GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300397028, CN=CÔNG TY CP GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.03.13 12:48:48+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gạch ngói Đồng Nai theo Quyết định số 2313/QĐ-BXD ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Gạch ngói Đồng Nai thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300397028, đăng ký lần đầu ngày 21/3/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 6 ngày 03/01/2019 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là	90.000.000.000 VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023:	90.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 119 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty hiện được giao dịch tại Sàn UpCom với mã "GND".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các loại gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng, cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công nghiệp sản xuất gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản; Đầu tư kinh doanh nhà và đô thị, văn phòng, căn hộ cao cấp, khu công nghiệp và khu dân cư; Môi giới bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp; Trang trí nội ngoại thất công trình; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, vật tư máy móc trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán thiết bị văn phòng, đồ gỗ, kim khí điện máy; Quảng cáo thương mại; Mua bán hàng tiêu dùng: thực phẩm, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe gắn máy; Tư vấn và chuyển giao công nghệ sản xuất gốm thô; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính - kế toán).

4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023 và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Đức Hoàng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hoàng Linh	Phó chủ tịch
Bà	Bùi Thị Chiêm	Thành viên
Ông	Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
Ông	Võ Đình Thanh Thuyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Hoàng Quang Tuyến	Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật sản xuất
Ông	Nguyễn Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc kế hoạch đầu tư
Ông	Hoàng Hữu Thăng	Phó Tổng Giám đốc hành chính nhân sự (miễn nhiệm ngày 27/03/2023)
Ông	Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Nhà máy 5
Ông	Nguyễn Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Nhà máy 2
Ông	Bùi Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật (Tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Minh Đức	Trưởng Ban
Ông	Hoàng Hữu Thăng	Thành viên
Ông	Trần Hồng Tuấn	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông	Nguyễn Đức Dũng

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các Công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300360729 - C.T.C.P - CÔNG TY CP GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đức Dũng

Số :125 /BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai, được lập ngày 31 tháng 01 năm 2024, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán được phát hành ngày 13 tháng 03 năm 2023 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

Lê Đình Ái
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3770-2023-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0699-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**348.534.673.409**	**341.540.263.657**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**14.344.199.409**	**27.579.520.822**
1. Tiền	111		14.344.199.409	27.579.520.822
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**135.363.965.349**	**147.677.174.660**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.07	29.402.881.438	28.657.052.755
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.07	(3.038.916.089)	(9.979.878.095)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	109.000.000.000	129.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**41.675.216.548**	**48.175.802.391**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	36.497.425.855	41.567.628.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.326.338.262	4.589.497.732
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.938.182.962	2.105.406.457
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(86.730.531)	(86.730.531)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**156.105.414.715**	**117.345.683.244**
1. Hàng tồn kho	141		173.687.220.778	132.327.646.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.581.806.063)	(14.981.963.714)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.045.877.388**	**762.082.540**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	26.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.038.539.279	716.492.920
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	7.338.109	19.589.620
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**105.846.240.051**	**105.033.510.320**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.577.376.336**	**1.577.376.336**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.577.376.336	1.577.376.336
II. Tài sản cố định	**220**		**51.946.265.798**	**34.055.062.423**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	51.946.265.798	34.055.062.423
- Nguyên giá	*222*		*365.782.587.912*	*339.886.535.051*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(313.836.322.114)*	*(305.831.472.628)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		*104.103.860*	*104.103.860*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(104.103.860)*	*(104.103.860)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.09	**3.480.420.565**	**3.949.014.241**
- Nguyên giá	231		12.207.837.490	12.207.837.490
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(8.727.416.925)	(8.258.823.249)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**67.093.801**	**10.146.602.246**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	67.093.801	10.146.602.246
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**48.775.083.551**	**55.305.455.074**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	48.775.083.551	55.305.455.074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**454.380.913.460**	**446.573.773.977**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**109.171.055.560**	**112.501.174.057**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**108.052.373.802**	**111.400.543.769**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.767.576.167	19.087.900.968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.743.311.000	1.092.407.345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.787.645.946	6.183.672.333
4. Phải trả người lao động	314		11.859.778.101	19.164.596.915
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6.545.731.671	3.860.453.692
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	9.751.511.365	8.770.301.892
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	34.554.408.094	27.827.246.898
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.042.411.458	25.413.963.726
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.118.681.758**	**1.100.630.288**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.118.681.758	1.100.630.288
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**345.209.857.900**	**334.072.599.920**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**345.209.857.900**	**334.072.599.920**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*90.000.000.000*	*90.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.319.085.585	8.319.085.585
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		171.341.730.651	145.683.575.623
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		75.549.041.664	90.069.938.712
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*50.016.783.684*	*50.016.783.684*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*25.532.257.980*	*40.053.155.028*
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**454.380.913.460**	**446.573.773.977**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Trọng Tín	Bùi Thị Chiêm	Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**251.332.041.652**	**374.807.383.027**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.892.858.857	4.688.537.252
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**247.439.182.795**	**370.118.845.775**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	182.036.638.256	258.738.563.272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**65.402.544.539**	**111.380.282.503**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	13.658.531.465	9.940.668.557
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	(2.083.696.521)	15.831.389.529
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*2.178.909.230*	1.401.605.173
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	18.192.576.757	21.901.650.410
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	19.524.939.837	21.721.997.359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**43.427.255.931**	**61.865.913.762**
11. Thu nhập khác	31		11.191.839	167.336.800
12. Chi phí khác	32		40.735.170	502.882.025
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(29.543.331)**	**(335.545.225)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**43.397.712.600**	**61.530.368.537**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	8.865.454.620	12.477.213.509
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**34.532.257.980**	**49.053.155.028**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		34.532.257.980	49.053.155.028
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.08	**3.453**	**4.906**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.09	**3.453**	**4.906**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Trọng Tín	Bùi Thị Chiêm	Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**43.397.712.600**	**61.530.368.537**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.779.225.781	10.884.368.453
- Các khoản dự phòng	03		(4.341.119.657)	9.299.519.288
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.010.771.396)	(746.967.272)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(7.284.696.138)	(8.438.973.758)
- Chi phí lãi vay	06		2.178.909.230	1.401.605.173
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**41.719.260.420**	**73.929.920.421**
- Biến động các khoản phải thu	09		6.795.346.405	(7.248.826.202)
- Biến động hàng tồn kho	10		(41.359.573.820)	(9.398.103.421)
- Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.874.785.420)	(4.008.137.200)
- Biến động chi phí trả trước	12		6.556.371.523	2.456.214.973
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(745.828.683)	(10.210.487.866)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.178.909.230)	(1.401.605.173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.206.730.480)	(13.932.764.482)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		211.506.338	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.488.058.606)	(1.642.172.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3.571.401.553)**	**28.544.038.585**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.201.835.480)	(18.933.777.166)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	145.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(127.000.000.000)	197.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		147.000.000.000	(197.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.284.696.138	8.293.519.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.082.860.658**	**(10.494.803.408)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		103.540.931.203	109.304.411.853
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(96.813.770.007)	(111.532.861.045)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.880.157.700)	(18.499.524.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(11.152.996.504)**	**(20.727.973.192)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(13.641.537.399)**	**(2.678.738.015)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**27.579.520.822**	**29.489.705.791**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		406.215.986	768.553.046
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	VII	**14.344.199.409**	**27.579.520.822**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Trọng Tín	Bùi Thị Chiêm	Nguyễn Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gạch ngói Đồng Nai theo Quyết định số 2313/QĐ-BXD ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Gạch ngói Đồng Nai thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300397028, đăng ký lần đầu ngày 21/3/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 6 ngày 03/01/2019 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 90.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023: 90.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 119 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 469 người (tại ngày 31/12/2022 là 489 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các loại gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng, cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công nghiệp sản xuất gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản; Đầu tư kinh doanh nhà và đô thị, văn phòng, căn hộ cao cấp, khu công nghiệp và khu dân cư; Môi giới bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp; Trang trí nội ngoại thất công trình; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, vật tư máy móc trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán thiết bị văn phòng, đồ gỗ, kim khí điện máy; Quảng cáo thương mại; Mua bán hàng tiêu dùng: thực phẩm, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe gắn máy; Tư vấn và chuyển giao công nghệ sản xuất gốm thô; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính - kế toán).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không phát sinh.

6. Cấu trúc Công ty

Danh sách Công ty con:

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Tuildonai	119 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%

Danh sách Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
Nhà máy Gạch ngói Đồng Nai 2	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Sản xuất gạch ngói
Nhà máy Gạch ngói Việt Đức	Thửa đất số 155, Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Sản xuất gạch ngói
Nhà máy Khai thác và chế biến khoáng sản	Ấp Đồng Chinh, Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Khai thác mỏ đất sét

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 03 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính.

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 25
- Phương tiện vận tải	08
- Máy móc thiết bị	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	06 - 08

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm giá trị xây dựng (không bao gồm nội thất và thang máy) của tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh được sử dụng cho mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động.

Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được nắm giữ lâu dài và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Doanh thu từ việc bán bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận là giá vốn trong năm bán bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng để có được quyền sử dụng đất có thời hạn cho mục đích khai thác khoáng sản (sét gạch ngói), được phân bổ theo thời hạn cấp phép khai thác khoáng sản và chia làm 3 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (sét gạch ngói) số 87/GP-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2009 với diện tích 88.753 m2 (gồm 03 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 934370, AP 934371, AP 934372 ngày 09 tháng 11 năm 2009). Thời gian khai thác là 20 năm kể từ tháng 11 năm 2009. Phương thức: Nhà nước giao đất trả tiền hàng năm.

Giai đoạn 2

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 42/GP-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản số 87/GP-UBND ngày 11 tháng 09 năm 2009 với diện tích 27 ha (gồm 06 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CK 047267, CK 047268, CK 047270, CK 047271, CK 047278, CK 047280, CK 047280 ngày 17 tháng 7 năm 2017). Thời gian khai thác là 08 năm 10 tháng kể từ tháng 11 năm 2014. Phương thức: Nhà nước giao đất trả tiền hàng năm, thời gian sử dụng đất đến ngày 13 tháng 9 năm 2023.

Giai đoạn 3

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 21/GP-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản số 42/GP-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 với diện tích 42 ha. Thời gian khai thác là 15 năm 06 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2020. Phương thức: Nhà nước giao đất trả tiền hàng năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính của Công ty.

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán gạch, ngoài ra hoạt động cho thuê văn phòng có tỷ trọng doanh thu dưới 10% tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh đã được trình bày tại các thuyết minh số VI.1 và VI.2.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty hoạt động sản xuất các loại gạch ngói tại Việt Nam và có hoạt động xuất khẩu. Doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng trên 10% trong tổng doanh thu phát sinh trong năm. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày tại thuyết minh VIII.2.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;

- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu hợp nhất biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày hợp nhất biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;

- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước…phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ luỹ kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Tiền mặt	269.567.223	221.471.356
- Tiền gửi ngân hàng	14.074.632.186	27.358.049.466
Cộng	**14.344.199.409**	**27.579.520.822**

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	52.000.000.000	99.000.000.000
- Trái phiếu (**)	57.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**109.000.000.000**	**129.000.000.000**

Ghi chú:

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Bà Chiểu với lãi suất từ 4,4%-7,6%/năm.

(**) Đây là các khoản trái phiếu có kỳ hạn 12 tháng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt phát hành với lãi suất từ 9,2%-10%/năm. Loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***36.497.425.855***	***41.567.628.733***
- Mao Kim Sean Depot	19.257.635.384	19.029.613.830
- Công ty TNHH Thiên Sơn Cần Thơ	524.536.223	5.228.831.507
- Công ty TNHH MTV Ba Hạnh	1.050.717.536	1.666.467.615
- Các khách hàng khác	15.664.536.712	15.642.715.781
b. Dài hạn	-	-

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem mục VIII.1 tại thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này).

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***3.326.338.262***	***4.589.497.732***
- HANDLE GmbH - Maschinen und Anlagenbau	982.454.052	2.540.336.905
- EMMEDUE di Meroli R. E C. S.R.L.	-	653.898.988
- Công ty Cổ phần Cơ khí Tiến Mạnh	258.032.000	508.032.000
- Công ty TNHH Tư vấn quy hoạch Kiến trúc AAP	551.841.000	180.000.000
- Các khách hàng khác	1.534.011.210	707.229.839
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**3.326.338.262**	**4.589.497.732**

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***1.938.182.962***	-	***2.105.406.457***	-
- Tạm ứng	684.813.399	-	707.057.495	-
- Ký quỹ, ký cược	122.327.033	-	120.044.669	-
- Phải thu khác	1.131.042.530	-	1.278.304.293	-
+ Cục thuế Bình dương	*716.331.024*	-	*733.406.611*	-
+ Cục Thuế Phú Giáo Bình Dương	*411.911.421*	-	*514.889.277*	-
+ Phải thu khác	*2.800.085*	-	*30.008.405*	-
b. Dài hạn	***1.577.376.336***	-	***1.577.376.336***	-
- Ký cược, ký quỹ	1.577.376.336	-	1.577.376.336	-
Cộng	**3.515.559.298**	-	**3.682.782.793**	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		*Số cuối năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	-	-	302.722.009	-
- Nguyên liệu, vật liệu	55.781.318.277	-	56.491.780.291	-
- Công cụ, dụng cụ	1.818.643.525	-	2.653.948.464	-
- Chi phí SXKD dở dang	20.444.319	-	39.858.121	-
- Thành phẩm	113.276.998.699	(17.403.862.131)	68.419.522.224	(14.950.541.836)
- Hàng hóa	2.789.815.958	(177.943.932)	1.766.903.999	(31.421.878)
- Hàng hóa gửi bán	-	-	2.652.911.850	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**173.687.220.778**	**(17.581.806.063)**	**132.327.646.958**	**(14.981.963.714)**

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (Mã Chứng khoán: VCI)	*5.481.569.867*	*5.339.475.000*	*(142.094.867)*	-	-	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (Mã Chứng khoán: DIG)	*4.157.504.000*	*3.956.325.000*	*(201.179.000)*	-	-	-
+ Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (Mã Chứng khoán: SSI)	*3.459.075.821*	*3.444.000.000*	*(15.075.821)*	*3.348.714.394*	*1.994.790.000*	*(1.353.924.394)*
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Mã Chứng khoán: NVL)	*3.856.286.466*	*3.273.600.000*	*(582.686.466)*	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Mã Chứng khoán: STB)	-	-	-	*4.578.544.000*	*3.325.500.000*	*(1.253.044.000)*
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Mã Chứng khoán: TPB)	*2.284.863.887*	*1.859.294.400*	*(425.569.487)*	*3.684.025.600*	*2.296.555.000*	*(1.387.470.600)*
+ Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (Mã Chứng khoán: NKG)	*3.047.009.620*	*2.012.426.000*	*(1.034.583.620)*	*3.511.686.943*	*1.274.490.000*	*(2.237.196.943)*
+ Cổ phần Gạch ngói Gốm xây dựng Mỹ Xuân (Mã chứng khoán: GMX)	*51.287.988*	*54.978.000*	-	*2.056.444.800*	*1.908.720.000*	*(147.724.800)*
+ Các cổ phiếu khác	*7.065.283.789*	*6.346.612.000*	*(637.726.828)*	*11.477.637.018*	*7.877.119.660*	*(3.600.517.358)*
Tổng cộng	**29.402.881.438**	**26.286.710.400**	**(3.038.916.089)**	**28.657.052.755**	**18.677.174.660**	**(9.979.878.095)**

Ghi chú:

Trong đó bao gồm giá trị cổ phiếu thuộc tiểu khoản số 2854076 và số 2854073 của Công ty đang nắm giữ được dùng làm tài sản đảm bảo theo hợp đồng số 23573/TH/2021/HO ngày 27/01/2021 cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (xem chi tiết tại thuyết minh V.16).

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**29.903.801.683**	**181.618.376.336**	**23.261.750.505**	**1.896.755.248**	**103.205.851.279**	**339.886.535.051**
2. Số tăng trong năm	**-**	**19.015.528.562**	**-**	**44.590.909**	**7.141.716.009**	**26.201.835.480**
- Mua trong năm	-	-	-	44.590.909	180.000.000	224.590.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	19.015.528.562	-	-	6.961.716.009	25.977.244.571
3. Số giảm trong năm	**-**	**-**	**305.782.619**	**-**	**-**	**305.782.619**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	305.782.619	-	-	305.782.619
4. Số dư cuối năm	**29.903.801.683**	**200.633.904.898**	**22.955.967.886**	**1.941.346.157**	**110.347.567.288**	**365.782.587.912**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**29.891.760.654**	**154.647.095.057**	**16.315.459.198**	**1.867.973.094**	**103.109.184.625**	**305.831.472.628**
2. Khấu hao trong năm	**5.228.976**	**4.908.651.090**	**2.496.606.716**	**20.365.362**	**879.779.961**	**8.310.632.105**
- Khấu hao tăng trong năm	5.228.976	4.908.651.090	2.496.606.716	20.365.362	879.779.961	8.310.632.105
3. Giảm trong năm	**-**	**-**	**305.782.619**	**-**	**-**	**305.782.619**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	305.782.619	-	-	305.782.619
4. Số dư cuối năm	**29.896.989.630**	**159.555.746.147**	**18.506.283.295**	**1.888.338.456**	**103.988.964.586**	**313.836.322.114**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**12.041.029**	**26.971.281.279**	**6.946.291.307**	**28.782.154**	**96.666.654**	**34.055.062.423**
2. Tại ngày cuối năm	**6.812.053**	**41.078.158.751**	**4.449.684.591**	**53.007.701**	**6.358.602.702**	**51.946.265.798**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay, nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VND)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 281.728.765.894 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 280.735.948.513 VND)

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Toà nhà văn phòng cho thuê	Tổng cộng
Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	12.207.837.490	12.207.837.490
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	12.207.837.490	12.207.837.490
Hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	8.258.823.249	8.258.823.249
2. Khấu hao trong năm	468.593.676	468.593.676
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	8.727.416.925	8.727.416.925
Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	3.949.014.241	3.949.014.241
2. Số dư cuối năm	3.480.420.565	3.480.420.565

Ghi chú:

Bất động sản đầu tư là giá trị tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (không bao gồm giá trị nội thất và giá trị thang máy). Tòa nhà này được dùng vừa làm văn phòng của Công ty vừa cho mục đích thuê. Tuy nhiên, diện tích phần lớn là cho thuê nên Công ty theo dõi toàn bộ trên giá trị tài sản Bất động sản đầu tư và được khấu hao cho thời gian 25 năm.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Mua sắm tài sản cố định	-	3.184.886.237
- Dự án xây dựng lò sấy cưỡng bức	-	6.961.716.009
- Dự án xử lý nước thải nhà máy 5	67.093.801	-
Cộng	**67.093.801**	**10.146.602.246**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn		-	***26.000.000***
- Chi phí thuê kho		-	26.000.000
b. Dài hạn		***48.775.083.551***	***55.305.455.074***
- Quyền khai thác mỏ đất	(*)	46.729.892.975	50.468.284.415
- Chi phí sửa chữa tài sản		2.045.190.576	4.833.755.256
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		-	3.415.403
Cộng		**48.775.083.551**	**55.331.455.074**

Ghi chú

(*) Đây là chi phí đền bù, giải phóng để có được quyền sử dụng đất cho mục đích khai thác khoáng sản (sét gạch ngói) bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ sét gạch ngói Bố Lá, giai đoạn 3, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Thời gian khai thác là 15 năm 06 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hàng năm Công ty phải nộp một khoản phí khai thác khoáng sản theo thông báo của Nhà Nước cho đến khi hết thời gian khai thác. Chi phí mỗi năm cho giai đoạn từ 2021 đến 2027 là 2.643.098.292 đồng và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***7.767.576.167***	***7.767.576.167***	***19.087.900.968***	***19.087.900.968***
- Công ty Xăng Dầu Khu vực 2 TNHH MTV	-	-	3.663.264.000	3.663.264.000
- Rieter Morando GmbH	-	-	2.664.310.954	2.664.310.954
- Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam	750.750.000	750.750.000	2.585.091.320	2.585.091.320
- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	2.173.790.762	2.173.790.762	2.122.366.630	2.122.366.630
- Doanh nghiệp tư nhân Cao Kim Long	1.851.298.600	1.851.298.600	1.750.652.500	1.750.652.500
- Các nhà cung cấp khác	2.991.736.805	2.991.736.805	6.302.215.564	6.302.215.564
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**7.767.576.167**	**7.767.576.167**	**19.087.900.968**	**19.087.900.968**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem mục VIII.1 tại thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	*Phải nộp trong năm*	*Đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
a. Phải nộp	***6.183.672.333***	***24.085.847.829***	***23.481.874.216***	***6.787.645.946***
Thuế giá trị gia tăng	498.979.590	5.919.012.889	5.533.722.745	884.269.734
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.449.072.020	8.865.454.620	9.206.730.480	4.107.796.160
Thuế thu nhập cá nhân	1.235.620.723	3.897.122.518	3.544.494.397	1.588.248.844
Thuế tài nguyên	-	3.822.061.110	3.634.390.620	187.670.490
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.181.790.290	1.181.790.290	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	400.406.402	380.745.684	19.660.718

	Số đầu năm	*Phát sinh giảm trong năm*	*Phát sinh tăng trong năm*	*Số cuối năm*
b. Phải thu	***19.589.620***	***3.054.459.038***	***3.042.207.527***	***7.338.109***
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.340.348	17.037.592	4.697.244
Thuế thu nhập cá nhân	19.589.620	19.589.620	-	-
Thuế khác	-	3.022.529.070	3.025.169.935	2.640.865

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***6.545.731.671***	***3.860.453.692***
- Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	3.654.132.798	3.126.133.685
- Trích trước chi phí nhiên liệu	565.172.531	-
- Trích trước chi phí nhân công sửa chữa, bảo trì	622.185.499	-
- Trích trước chi phí khác	1.704.240.843	734.320.007
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**6.545.731.671**	**3.860.453.692**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***9.751.511.365***	***8.770.301.892***
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	644.690.148	705.458.850
- Nhận ký cược, ký quỹ	7.010.458.002	6.136.482.927
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.504.177.050	1.348.234.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	592.186.165	580.125.365
+ Mua bán nợ Bộ tài chính	*287.125.970*	*287.125.970*
+ Phải trả khác	*305.060.195*	*292.999.395*
b. Dài hạn	***1.118.681.758***	***1.100.630.288***
- Nhận ký cược, ký quỹ	1.118.681.758	1.100.630.288
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**10.870.193.123**	**9.870.932.180**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	***34.554.408.094***	***34.554.408.094***	***103.540.931.203***	***96.813.770.007***	***27.827.246.898***	***27.827.246.898***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu (1)	28.019.791.738	28.019.791.738	89.634.555.091	82.013.755.588	20.398.992.235	20.398.992.235
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	6.534.616.356	6.534.616.356	13.906.376.112	14.800.014.419	7.428.254.663	7.428.254.663
Cộng	**34.554.408.094**	**34.554.408.094**	**103.540.931.203**	**96.813.770.007**	**27.827.246.898**	**27.827.246.898**

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Mỗi khoản vay có kỳ hạn từ 5 đến 6 tháng với lãi suất trong năm dao động trong khoảng 4,8%-5,4%. Công ty đã sử dụng Nhà văn phòng, xưởng sản xuất, nhà gia công nguyên liệu tại Thửa đất số 155; tờ bản đồ số 59 phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Nhà máy Gạch ngói Việt Đức) làm tài sản thế chấp cho khoản vay.

(2) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS - CN Tp. HCM cho Công ty TNHH MTV Thương mại Tuildonai theo Hợp đồng mua bán chứng khoán số 23573 ngày 27/01/2021 với thời hạn 01 tháng, Hợp đồng được tự động gia hạn trong trường hợp vào ngày hết hạn hai bên không có thỏa thuận khác. Mục đích sử dụng là để mua chứng khoán. Tài sản đảm bảo bao gồm tiền (có sẵn và tiền bán chưa ứng đang chờ về và tiền cổ tức sau thuế trên tài khoản chứng khoán) và giá trị chứng khoán (gồm có sẵn và đang chờ về trên tài khoản chứng khoán) và giá trị chứng khoán quyền phát sinh trên tài khoản chứng khoán (ngoại trừ quyền mua chưa thực hiện) thuộc danh mục được công bố tại từng thời điểm.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

		Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước		**90.000.000.000**	**8.319.085.585**	**129.763.638.147**	**81.397.661.160**	**309.480.384.892**
- Lợi nhuận trong năm		-	-	-	49.053.155.028	49.053.155.028
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ		-	-	15.919.937.476	(22.380.877.476)	(6.460.940.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	*(6.057.131.000)*	*(6.057.131.000)*
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	*15.919.937.476*	*(15.919.937.476)*	-
+ Thưởng HĐQT và Ban Kiểm soát		-	-	-	*(403.809.000)*	*(403.809.000)*
- Chia cổ tức năm 2021		-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2022		-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư cuối năm trước		**90.000.000.000**	**8.319.085.585**	**145.683.575.623**	**90.069.938.712**	**334.072.599.920**
Số dư đầu năm nay		**90.000.000.000**	**8.319.085.585**	**145.683.575.623**	**90.069.938.712**	**334.072.599.920**
- Lợi nhuận trong năm		-	-	-	34.532.257.980	34.532.257.980
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	*(*)*	-	-	25.658.155.028	(31.053.155.028)	(5.395.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	*(4.905.000.000)*	*(4.905.000.000)*
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	*25.658.155.028*	*(25.658.155.028)*	-
+ Thưởng HĐQT và Ban Kiểm soát		-	-	-	*(490.000.000)*	*(490.000.000)*
- Chia cổ tức năm 2022	*(*)*	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2023	*(*)*	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư cuối năm nay		**90.000.000.000**	**8.319.085.585**	**171.341.730.651**	**75.549.041.664**	**345.209.857.900**

Ghi chú:

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên vào ngày 28 tháng 04 năm 2023.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	***18.000.000.000***	***18.000.000.000***

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*9.000.000*	*9.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*9.000.000*	*9.000.000*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

d. Cổ tức

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương với giá trị 18 tỷ đồng. Trong đó, trong năm 2022, Công ty đã tạm ứng đợt 1 với giá trị là 9 tỷ đồng, cổ tức đợt 2 đã được chia và ghi nhận trong năm 2023 với giá trị là 9 tỷ đồng.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 cũng đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ là 20% vốn điều lệ. Tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty, mức chi trả và hình thức trả cổ tức cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023. Trong năm, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với giá trị là 9 tỷ đồng.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại		
- USD	315.980,63	852.724,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu	***251.332.041.652***	***374.807.383.027***
- Doanh thu bán hàng	242.984.467.393	367.395.897.818
- Doanh thu cho thuê bất động sản	8.310.299.632	7.317.929.673
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.274.627	93.555.536
Các khoản giảm trừ doanh thu	***3.892.858.857***	***4.688.537.252***
- Chiết khấu thương mại	3.855.221.910	4.688.537.252
- Hàng bán bị trả lại	37.636.947	-
Doanh thu thuần	**247.439.182.795**	**370.118.845.775**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
- Giá vốn hàng hóa	172.292.021.919	252.514.066.979
- Giá vốn cho thuê bất động sản	7.110.273.988	5.718.626.549
- Giá vốn dịch vụ	34.500.000	87.099.787
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.599.842.349	418.769.957
Cộng	**182.036.638.256**	**258.738.563.272**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi	6.449.458.138	3.494.264.423
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	4.002.630.136	4.799.254.790
- Lãi đầu tư chứng khoán	1.244.880.650	272.454.977
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	835.238.000	510.069.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.374.912	151.807.581
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.009.949.629	712.817.786
Cộng	**13.658.531.465**	**9.940.668.557**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí lãi vay	2.178.909.230	1.401.605.173
- Lỗ đầu tư chứng khoán	1.748.361.060	4.578.902.111
- Phí giao dịch chứng khoán	720.139.413	523.015.709
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(6.940.962.006)	9.106.821.606
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183.610.540	186.895.444
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.245.242	34.149.486
Cộng	**(2.083.696.521)**	**15.831.389.529**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***18.192.576.757***	***21.901.650.410***
- Chi phí nhân viên	5.036.012.068	5.207.924.173
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.611.828.711	6.657.316.980
- Chi phí dùng cụ, đồ dùng	9.309.092	-
- Chi phí bảo hành sản phẩm	331.292.795	228.353.422
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.153.535.689	7.800.336.547
- Chi phí bằng tiền khác	2.050.598.402	2.007.719.288

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

	Năm nay	*Năm trước*
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm	***19.524.939.837***	***21.721.997.359***
- Chi phí nhân viên quản lý	7.137.183.463	10.388.232.396
- Chi phí vật liệu quản lý	82.421.453	224.505.249
- Chi phí đồ dùng văn phòng	186.686.366	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.068.022.517	1.983.709.065
- Thuế, phí và lệ phí	497.170.436	80.645.888
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(226.072.275)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.691.660.581	2.406.691.790
- Chi phí bằng tiền khác	7.861.795.021	6.864.285.246

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.664.132.714	155.633.343.570
- Chi phí nhân công	81.875.739.824	99.342.124.464
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.779.225.781	10.884.368.453
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.561.707.980	35.912.659.128
- Chi phí bằng tiền khác	28.588.541.514	26.505.863.500
Cộng	**260.469.347.813**	**328.278.359.115**

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**43.397.712.600**	**61.530.368.537**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	641.268.205	828.881.096
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*2.487.277.601*	*2.205.679.449*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	*1.846.009.396*	*1.376.798.353*
- Tổng thu nhập chịu thuế	**44.038.980.805**	**62.359.249.633**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**8.865.454.620**	**12.477.213.509**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*8.807.796.161*	*12.471.849.926*
+ Thuế TNDN năm trước bổ sung	*57.658.459*	*5.363.583*

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.532.257.980	49.058.518.611
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	3.453.225.798	4.905.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.453**	**4.906**

Ghi chú:

(*) Số liệu năm 2023 được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2022 là 10%. Tuy nhiên, do Công ty chưa tổ chức đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận cho năm 2023, nên số liệu này sẽ thay đổi tùy thuộc vào Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Số liệu năm 2022 được trình bày lại do thay đổi số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 28-2023/NQ-ĐHCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023, chi tiết như sau:

	Năm trước (Trình bày lại)	*Năm trước (Số trên BCKT)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.058.518.611	49.058.518.611
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.905.000.000	7.358.777.792
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.906**	**4.633**

9. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

		Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		34.532.257.980	49.058.518.611
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(*)	3.453.225.798	4.905.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		9.000.000	9.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		**3.453**	**4.906**

Ghi chú:

(*) Số liệu năm 2023 được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2022 là 10%. Tuy nhiên, do Công ty chưa tổ chức đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận cho năm 2023, nên số liệu này sẽ thay đổi tùy thuộc vào Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Số liệu năm 2022 được trình bày lại do thay đổi số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 28-2023/NQ-ĐHCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023, chi tiết như sau:

	Năm trước (Trình bày lại)	*Năm trước (Số trên BCKT)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.058.518.611	49.058.518.611
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.905.000.000	7.358.777.792
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.906**	**4.633**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. **Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** Không phát sinh.

2. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:** Không phát sinh.

3. **Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay	*Năm nay*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	89.634.555.091	101.276.985.276
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	13.906.376.112	8.027.426.577

4. **Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm**

	Năm nay	*Năm nay*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	82.013.755.588	103.518.830.446
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	14.800.014.419	8.014.030.599

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Đức Hoàng	Chủ tịch HĐQT	1.775.940.768	1.946.691.758
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó chủ tịch HĐQT kiêm PTGĐ	349.000.000	272.800.000
Bà Bùi Thị Chiêm	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	349.000.000	272.800.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	349.000.000	272.800.000
Ông Võ Đình Thanh Thuyên	Thành viên HĐQT	349.000.000	272.800.000
Ban Kiểm soát			
Ông Lê Minh Đức	Trưởng ban	313.960.000	245.600.000
Ông Hoàng Hữu Thăng	Thành viên	289.960.000	252.100.000
Ông Trần Hồng Tuấn	Thành viên	289.960.000	221.500.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	1.466.328.461	1.593.691.758
Ông Hoàng Quang Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	832.258.613	895.116.419
Ông Hoàng Hữu Thăng	PTGĐ kiêm thành viên BKS	235.991.076	434.950.009
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	857.888.151	930.931.441
Ông Nguyễn Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	959.182.770	839.979.816
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó chủ tịch HĐQT kiêm PTGĐ	774.082.771	822.872.384
Ông Bùi Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc	971.276.771	141.476.923

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Dưới đây là phân tích doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo khu vực địa lý:

	Năm nay		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	212.363.673.570	35.075.509.225	247.439.182.795
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.956.322.747	25.080.315.509	182.036.638.256
Lãi gộp	**55.407.350.823**	**9.995.193.716**	**65.402.544.539**

	Năm trước		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	284.674.271.777	85.444.573.998	370.118.845.775
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	198.187.953.262	60.550.610.010	258.738.563.272
Lãi gộp	**86.486.318.515**	**24.893.963.988**	**111.380.282.503**

3. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.014.106.937	2.333.510.355

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay	*Năm trước*
Trong vòng một năm	2.333.510.355	2.345.086.914
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.334.041.420	9.380.347.656
Sau năm năm	49.451.318.081	51.132.093.568
Cộng	**61.118.869.856**	**62.857.528.137**

Các khoản thuê hoạt động là các khoản thuê đất dài hạn, cụ thể:

Địa chỉ	*Diện tích (m2)*	*Thời hạn thuê*
119 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.	613,00	50 năm, từ 1 tháng 1 năm 1996 đến 1 tháng 1 năm 2046
Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, Tp. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.	64.109,90	50 năm, từ 1 tháng 7 năm 2001 đến 12 tháng 4 năm 2051
Thửa đất số 155, Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.	93.821,00	49 năm, từ 1 tháng 2 năm 2005 đến 1 tháng 2 năm 2054

4. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Trọng Tín	Bùi Thị Chiêm	Nguyễn Đức Dũng